

Chỉ báo mới về người già ở Hải Hưng và những vấn đề đặt ra

**ĐỖ THỊNH
VŨ HOA THẠCH**

Thông tin về người già ở cấp tỉnh là lĩnh vực chưa có mấy nghiên cứu. Khai thác kết quả Tổng điều tra dân số 1979, 1989 và cuộc điều tra giữa năm 1992 trên mẫu hơn 10 vạn dân của 145 xã, phường, thị trấn thuộc cả 12 huyện, thị (3,5% số đơn vị cấp xã, 4% số dân) sơ bộ trình bày một số nét sau:

1. Tỷ lệ người già trong dân cư Hải Hưng

Năm 1960, Hải Hưng có tỷ lệ người già từ 60 tuổi trở lên là 5,63% (Hưng Yên 6,14%, Hải Dương 5,28%) thấp chút ít so với từng bình miền Bắc 5,72% năm 1979, tỷ lệ đó là 8,96% cao hơn nhiều so với số trung bình của các nước 7,06%. Giữa 2 thời điểm Tổng điều tra dân số 1979 – 1989, tỷ lệ của cả nước tăng lên thành 7,15%, riêng Hải Hưng lại giảm xuống thành 8,81%.

Điều tra mẫu năm 1992, cho đáp số tỷ lệ người già toàn tỉnh 9,45%, nông thôn 9,47%, thành thị 9,10% cao hơn hẳn so với tỷ lệ của năm 1989 và 1979.

Sự khác biệt khá lớn giữa đường biến thiên của tỷ lệ người già ở Hải Hưng so với cả nước là một điều thật đáng quan tâm. Hơn nữa, hiện tượng tăng, giảm khá bất bình thường của tỷ lệ người già trong dân cư Hải Hưng cũng đòi hỏi cần sớm có những giải pháp kịp thời.

2. Nhóm “trẻ” của tuổi già

Người già trong khoảng tuổi từ 60 đến 69 được gọi là nhóm “trẻ” của tuổi già. Mặc dù, tỷ lệ người già trong dân cư Hải Hưng so sánh theo không gian và thời gian có rất nhiều khác biệt song tỷ lệ nhóm “trẻ” của người già lại tương đối ít thay đổi. Theo Tổng điều tra dân số năm 1989, tỷ lệ nhóm “trẻ” của người già cả nước là 60,7%, thành thị là 61,4%, nông thôn 65,4%. Riêng Hải Hưng lần lượt các tỷ lệ đó là 62,7%; 60,5%, 62,9%. Đến điều tra mẫu năm 1992 các tỷ lệ trên cũng không có biến đổi gì đáng kể.

Về mặt không gian, so sánh giữa các huyện của tỉnh năm 1989 và 1992 tỷ lệ nhóm “trẻ” cũng thay đổi không nhiều. Ở Tổng điều tra dân số năm 1989, trong khi tỷ lệ người già trong dân cư biến động từ 6,26% (thị xã Hải Dương) đến 10,42% (huyện Ninh Thanh) thì tỷ lệ nhóm “trẻ” chỉ xê dịch từ 60,1% (thị xã Hưng yên) đến 64,4% (huyện Nam Thanh). Năm 1992, khi khoảng cách sai khác tỷ lệ người già trong dân cư mở rộng hơn từ 5,26% (thị xã Hưng Yên) đến 10,6% (huyện Ninh Thanh), thì tỷ lệ nhóm “trẻ” cũng của hai đơn vị này là 56,3% và 60,9%.

Như vậy, khoảng 60% người già thuộc nhóm trẻ. Tỷ lệ này khá đồng đều ở các huyện thị. Thực chất đây là một giai đoạn chuyển tiếp quan trọng trong đời người và nó mang nhiều ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc. Ở độ tuổi này, đại bộ phận người già vẫn còn sức khỏe và khả năng làm việc, tham gia các hoạt động xã hội và khả năng tự phục vụ. Sẽ là thiếu sót nếu người hoạch định chính sách không tính đến nguồn tiềm lực to lớn này ở người già.

3. Người già tham gia hoạt động kinh tế

Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989 thì tỉ lệ người già tham gia hoạt động kinh tế không cao: 28,46% đối với cả nước và 25,36% đối với Hải Hưng. Hơn nữa, trong khi tỷ lệ người già ở Hải Hưng cao hơn nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước, thì tỉ lệ người già ở Hải Hưng tham gia hoạt động kinh tế lại thấp hơn nhiều.

Mặt khác, kết quả Tổng điều tra dân số năm 1989 còn cho thấy tỷ lệ người già tham gia hoạt động kinh tế ở đô thị thấp hơn nhiều so với ở nông thôn và tỉ lệ các cụ bà thấp hơn nhiều so với tỷ lệ các cụ ông. Chung cả nước, tỷ lệ người già tham gia hoạt động kinh tế ở đô thị là 18,86% nông thôn 30,51%, các cụ bà 21,87%, các cụ ông 47,7%. Các tỉ lệ tương ứng của Hải Dương là 18,18%, 25,69% và 22,72%, 29,83%.

Như mọi người đều biết, lao động vừa đem lại thu nhập ổn định đời sống vừa đem lại niềm vui cho tuổi già. Song không ít các cụ vì nhu cầu kinh tế phải thường xuyên làm việc quá sức với mình. Do đó, một mặt động viên người già tham gia lao động tăng thu nhập và đóng góp cho xã hội, nhưng mặt khác lại phải tạo được những công việc thích hợp với tuổi già, đó là mục đích mà các chính sách xã hội đối với người già cần hướng tới.

4. Học vấn

Theo Tổng điều tra dân số năm 1989, tỉ lệ người già Hải Hưng biết chữ là 53,87% trong đó các cụ ông 83,29%, các cụ bà 36,54%. So với trung bình cả nước, mà các tỉ lệ tương ứng là 54,51%; 77,47%; 38,20% thì tỉ lệ chung của Hải Hưng thấp hơn, riêng các cụ ông đạt chỉ số cao hơn. So sánh 2 giới, nếu trong cả nước, tỉ lệ cụ ông biết chữ gấp 2,03 lần các cụ bà thì ở Hải Hưng tỉ lệ đó gấp 2,28 lần.

Năm 1992, điều tra mẫu ghi nhận tỉ lệ biết chữ của người già Hải Hưng tăng lên 69,24% các cụ ông 89,4%, các cụ bà 55,96%. Đó là một bước tiến đáng kể cho kết quả dịch chuyển, lớp kế tiếp vào tuổi già có học vấn cao hơn thay thế số các cụ cao tuổi tạ thế. Ở nhóm “trẻ” của 10 cụ có 8 cụ biết chữ, trong đó có 2 cụ học vấn cấp III trở lên. Khả năng này cần được lưu ý khai thác trong những chương trình hoạt động thích hợp.

Tuy nhiên, tỉ lệ biết chữ nói chung và riêng mỗi cấp học vấn giảm rõ rệt theo độ gia tăng của mỗi nhóm tuổi. Dễ nhận ra lớp tuoroai càng cao, tương ứng với những hoàn cảnh lịch sử tổng đó nhiều người không có điều kiện học hành. Đặc biệt còn hơn 305 các cụ không biết chữ và tỉ lệ này tăng lên tới 50% ở nhóm các cụ 70 tuổi trở lên. Chương trình quốc gia xóa mù chữ đang thực hiện không tính đến các đối tượng này. Vậy có cách nào để người già mù chữ hòa nhập với những yêu cầu của lao động và sinh hoạt văn hóa mới, thiết nghĩ cần nghiên cứu giải pháp hữu hiệu.

5. Mái ấm chiều hôm và chăn đơn gối chiếc

Với cuộc Tổng điều tra dân số 1989 lần đầu tiên chúng ta được biết bức tranh toàn cảnh tình trạng hôn nhân của người già. Trên 2 chỉ tiêu chiếm tỷ trọng lớn nhất “đang có vợ/chồng” và “góa bụa”, so sánh Hải Hưng với cả nước lưu ý mấy đặc điểm: chung cả 2 giới, tỷ lệ người già có vợ có chồng Hải Hưng thấp hơn cả nước; nông thôn càng thấp xa hơn, riêng thành thị cao hơn chút ít. Ngược lại, tình trạng góa bụa Hải Hưng cao hơn, cả nông thôn và thành thị. Phân tích mỗi giới, tỷ lệ các cụ ông Hải Hưng có vợ có chồng cao, góa bụa thấp. Gánh thua thiệt dồn chủ yếu sang phái các cụ bà, đặc biệt ở nông thôn tỷ lệ còn mái ấm ít hơn, chăn đơn, gối chiếc nhiều hơn. Khoảng cách giữa hai giới, nếu chung cả nước cứ 1,86 nam còn mái ấm có 1 nữ, ngược lại 1 nam

gói bụi ứng với 3,56 nữ chung cảnh ngộ thì ở nông thôn Hải Hưng các chỉ số đó là 1,95 và 3,97 nghĩa là chênh lệch càng lớn hơn.

Điều tra mẫu năm 1992 cho biết tỷ lệ có vợ có chồng chung 2 giới tăng lên 60,12% cao hơn chút ít so với năm 1989, vẫn thấp hơn số trung bình cả nước. Tỷ lệ góa bụa 34,77% giảm đều cả nông thôn (45,9%) và thành thị (29,84%). Đáng lưu ý hơn là dãy số liệu chi tiết các nhóm tuổi. Hoàn cảnh còn mái ấm, cứ 100 cụ ông tuổi 60 – 64 có 91 cụ, thêm 20 tuổi nữa, nhóm 80 – 84 chỉ còn 61 cụ và từ 85 trở lên chỉ 39 cụ. Tương tự, cứ 100 cụ bà, tuơoi 60 – 64 còn 65 cụ, đến tuổi 80 – 84 chỉ còn 12 cụ và trên nữa là 6 cụ. Ngược lại, cảnh chẵn đơn gỏi chiếc của các cụ ông đã từ 6% ở nhóm đầu tuổi già tăng đến 53% khi tuổi 85, với các cụ bà tươgn ứng là 30% và 82%. Dễ dàng nhận ra nữ thua thiệt hơn nam không chỉ trên tổng số mà ngay từng nhóm tuổi.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu khác tuy tỷ trọng nhỏ song không phải không đáng lưu tâm. Trên mẫu toàn tỉnh Hải Hưng, tỷ lệ người già chưa hề qua hôn nhân là 3,28% (gấp 3 lần số trung bình toàn quốc 1,12%). Theo dốc tuổi, nếu ở nhóm đầu 60 – 64 chỉ là 2,33% thì sau đó tăng liên tuicj đến 8,05% trong lớp tuổi 85⁺. Chung nam giới 3,69% biến thiên 2,48% đến 8,47%.

Tỷ lệ ly hôn 0,44% cũng là gấp đôi số trung bình cả nước: 0,22% riêng các cụ bà có tỷ lệ 0,62% gấp 2,5 lần (cả nước 0,26%). Tỷ lệ ly thân 1,39%, nam 0,87%, nữ 1,74%, đều cao hơn so với cả nước (lần lượt là 0,66%, 0,53% và 0,76%). So sánh với ly hôn, ly thân nhiều hơn gấp 3 lần.

Mong ước người già sống lâu, mạnh khỏe, hạnh phúc, phải chăng đây là một lĩnh vực không kém hệ trọng cần được nghiên cứu sâu rộng hơn đặng tìm kiếm giải pháp hữu hiệu.